



CHƯƠNG 7

LẠM PHÁT – THẤT NGHIỆP

ThS Hồ Thị Hoài Thương

Email: thuongho242@gmail.com



NỘI DUNG CHƯƠNG

- Lạm phát
- Thất nghiệp
- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp



I. LẠM PHÁT

- 1.1. Khái niệm lạm phát
- 1.2. Đo lường lạm phát
- 1.3. Phân loại lạm phát
- 1.4. Tác động của lạm phát



1.1 Khái niệm lạm phát

- Lạm phát (inflation) là sự gia tăng **mức giá chung** theo thời gian
- Hoặc có thể hiểu là sự sụt giảm sức mua của đồng tiền

1.2 Đo lường lạm phát

- Đo lường

$$\Pi^t = \frac{P^t - P^{t-1}}{P^{t-1}} \times 100\%$$

Trong đó, mức giá chung được đo lường thông qua các chỉ tiêu phổ biến: chỉ số điều chỉnh GDP, chỉ số giá tiêu dùng CPI



1.3 Phân loại lạm phát

- Theo mức độ của tỷ lệ lạm phát
- Theo nguyên nhân gây ra lạm phát
- Theo lý thuyết tăng trưởng tiền tệ

1.3.1 Theo mức độ của tỷ lệ lạm phát

- ***Lạm phát vừa phải (moderate inflation)***
 - Là mức giá tăng chậm và nhìn chung có thể dự đoán được (thường là một con số)
 - Nhìn chung người dân vẫn giữ tiền để thực hiện các giao dịch dài hạn
 - Với các nước đang phát triển thì lạm phát vừa phải nhìn chung là có thể chấp nhận được

1.3.1 Theo mức độ của tỷ lệ lạm phát

- ***Lạm phát phi mã (galloping inflation)***
 - Là lạm phát trong phạm vi 2 -3 con số
 - Thường gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế; nếu duy trì trong thời gian dài sẽ dễ gây biến dạng nền kinh tế
 - Trong bối cảnh đó, mọi người có xu hướng tích trữ hàng hóa, bất động sản, vàng hoặc ngoại tệ mạnh...

1.3.1 Theo mức độ của tỷ lệ lạm phát

- ***Siêu lạm phát (hyperinflation)***
 - Định nghĩa: Mức lạm phát từ 50%/ tháng trở lên
 - Siêu lạm phát xuất hiện trong các hệ thống sử dụng tiền pháp định, xảy ra trong điều kiện chiến tranh, nội chiến hoặc các cuộc cách mạng
 - Nguyên nhân xuất từ sự gia tăng quá mức trong cung tiền để tài trợ thâm hụt ngân sách quá lớn

VÍ DỤ

Zimbabwe giai đoạn 2007-2009, lạm phát tăng từ 32% năm 1998 lên tới 11.200.000.000% vào tháng 8/2008. Tháng 1/2009, Zimbabwe đưa ra đồng tiền giấy 100 nghìn tỷ USD.

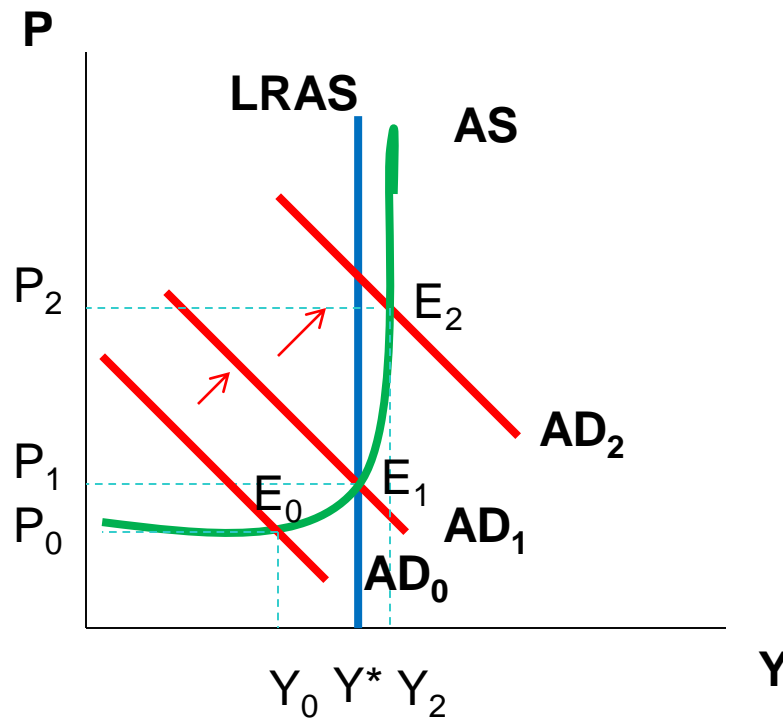


Tờ tiền có mệnh giá cao nhất (100 nghìn tỷ đô)

1.3.2 Theo nguyên nhân lạm phát

- ***Lạm phát do cầu kéo (demand inflation)***
 - Lạm phát xảy ra tổng cầu vượt quá mức, đặc biệt khi sản lượng vượt quá mức tự nhiên
 - Lạm phát hình thành do sự gia tăng đột biến trong cầu tiêu dùng và cầu đầu tư hoặc sự gia tăng quá mức trong chi tiêu của chính phủ; hoặc nhu cầu tăng mạnh về hàng xuất
 - Tổng cầu AD dịch chuyển sang phải, giá tăng & sản lượng tăng

Lạm phát do cầu kéo



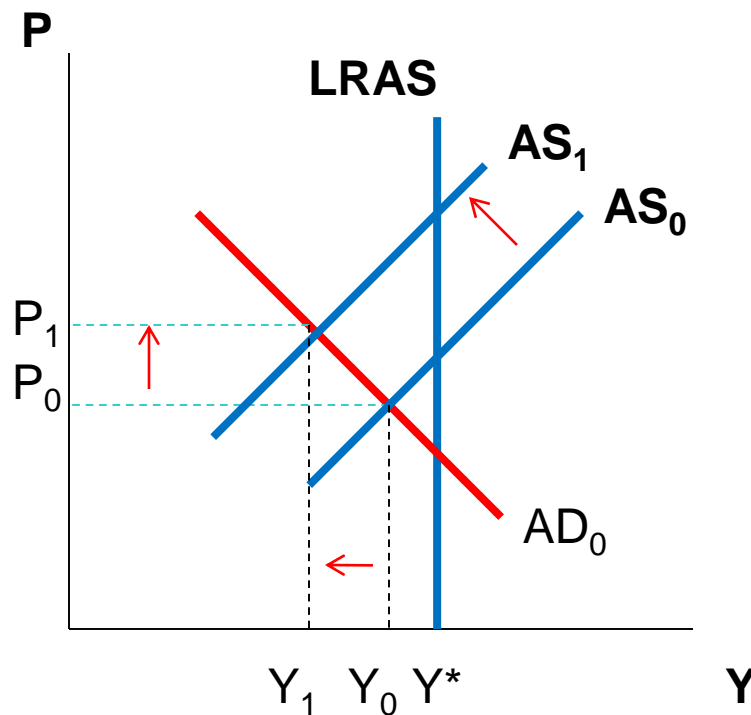
... lạm phát do cầu kéo có lợi cho nền kinh tế khi nền KT còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng

...lạm phát do cầu kéo không có lợi khi nền KT đã tận dụng hết toàn bộ nguồn lực

1.3.2 Theo nguyên nhân lạm phát

- ***Lạm phát do chi phí đẩy (cost-push inflation)***
 - Một số loại chi phí đồng loạt tăng trong toàn bộ nền kinh tế - tiền lương, thuế và giá nguyên vật liệu
 - Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái, giá tăng & sản lượng giảm -> nền kinh tế vừa lạm phát vừa suy thoái (stagflation - đình lạm)

Lạm phát do chi phí đẩy

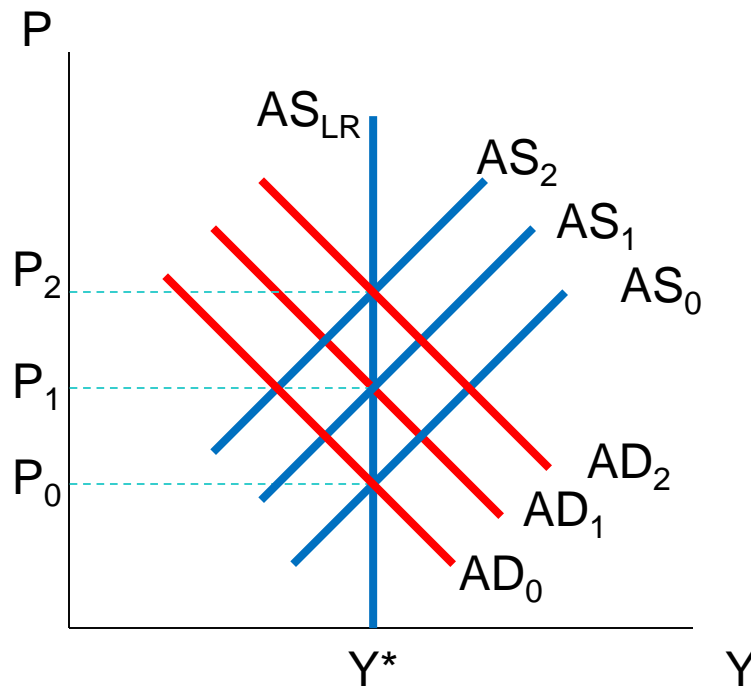


...một số loại
chi phí đồng
loạt tăng \rightarrow
đường AS dịch
chuyển sang
trái \rightarrow giá tăng
từ P_0 đến P_1

1.3.2 Theo nguyên nhân lạm phát

- ***Lạm phát ỳ (dự kiến – inercial inflation)***
 - Khi nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định trong thời gian dài → các tác nhân trong nền kinh tế tự điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát này
 - Cung - cầu cùng dịch chuyển lên trên với tốc độ như nhau, sản lượng luôn duy trì ở mức tự nhiên, giá tăng với một tỷ lệ ổn định theo thời gian

Lạm phát ỳ



...cung - cầu cùng dịch chuyển lên trên với tốc độ như nhau \rightarrow P tăng với tỷ lệ ổn định theo thời gian

1.3.3 Lạm phát do tăng trưởng tiền tệ

- Lạm phát là hiện tượng tiền tệ và chỉ xuất hiện khi cung tiền tăng nhanh hơn sản lượng
- Đồng nhất thức:

$$M \times V = P \times Y \quad (1)$$

*Trong đó: Y là sản lượng thực tế nền kinh tế tạo ra trong một năm, P là mức giá chung, M là cung tiền danh nghĩa, V- **tốc độ chu chuyển tiền tệ***

Tốc độ chu chuyển tiền tệ (V)

- *Định nghĩa:* là số lần mà một đơn vị tiền tệ được trao tay trong một khoảng thời gian xác định
- Ví dụ: Năm 2003,
 - 500 tỷ USD được sử dụng trong các giao dịch của nền kinh tế
 - Cung tiền = 100 tỷ USD
 - Trung bình mỗi USD được sử dụng cho 5 giao dịch năm 2003
 - Vì vậy, tốc độ chu chuyển tiền tệ = 5

1.3.3 Lạm phát do tăng trưởng tiền tệ

- Chuyển công thức (1) về dạng như sau:

$$P = M \times V / Y$$

Với giả định là V tương đối ổn định theo thời gian, ta có kết luận sau:

- Trong ngắn hạn, khi tốc độ tăng trưởng tiền tệ lớn hơn tốc độ tăng trưởng sản lượng thì sẽ tạo ra lạm phát
- Trong dài hạn, sự thay đổi của cung tiền tệ sẽ dẫn tới sự thay đổi tương ứng với tỷ lệ lạm phát



1.4. Tác động của lạm phát

1.4.1 Lạm phát trong dự kiến

1.4.2 Lạm phát ngoài dự kiến

1.4.1 Lạm phát trong dự kiến

- Lạm phát giống như hình thức thuế đánh vào những người giữ
- Lạm phát gây ra chi phí thực đơn
- Lạm phát gây ra chi phí mòn giày
- Lạm phát tạo ra những thay đổi không mong muốn trong giá tương đối
- Lạm phát gây ra sự nhầm lẫn và bất tiện
- Làm thay đổi nghĩa vụ nộp thuế của các cá nhân trái với ý định của người làm luật

1.4.2 Lạm phát ngoài dự kiến

- **Mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất**
- Lãi suất danh nghĩa (nominal interest) - i là lãi suất mà người đi vay phải trả cho người cho vay ấn định trên hợp đồng, i không được điều chỉnh theo tốc độ lạm phát
- Lãi suất thực tế (real interest) – r , đo lường sức mua của đồng tiền người đi vay trả cho người cho vay, được điều chỉnh theo tốc độ lạm phát

$$r = i - \pi$$

1.4.2 Lạm phát ngoài dự kiến

Phương trình Fisher: $i = r + \pi$

- *Mô hình thị trường vốn vay quyết định r*
- Vì vậy, một sự gia tăng tốc độ lạm phát π sẽ dẫn đến sự gia tăng tương ứng lãi suất danh nghĩa i .
- Mỗi quan hệ 1-1 trên được gọi là **hiệu ứng Fisher**.

1.4.2 Lạm phát ngoài dự kiến

- Khi người cho vay và người vay thỏa thuận một mức lãi suất thực tế, họ không biết tốc độ lạm phát trong tương lai sẽ như thế nào. Vì vậy, ***phương trình Fisher đã được điều chỉnh:***

$$i = r + \pi^e$$

Trong đó: π^e là lạm phát kỳ vọng – đo lường sự thay đổi mức giá mà mọi người kỳ vọng

1.4.2. Lạm phát ngoài dự kiến

Phương trình Fisher:

$$i = r + \pi^e$$

- Nếu $\pi > \pi^e$ thì $i - \pi (=r) < i - \pi^e (=r^e)$ thì người đi vay sẽ có lợi hơn người cho vay
- Nếu $\pi < \pi^e$ thì $i - \pi > i - \pi^e$ người cho vay sẽ có lợi thế hơn người đi vay



II. THẤT NGHIỆP

- 2.1. Thất nghiệp và các khái niệm liên quan
- 2.2. Đo lường thất nghiệp
- 2.3. Phân loại thất nghiệp

2.1 Thất nghiệp và các khái niệm liên quan

- Dân số được chia làm 2 nhóm: người trong độ tuổi lao động (dân số trưởng thành) và người ngoài độ tuổi lao động
- Người trong độ tuổi lao động: là những người ở độ tuổi được Hiến pháp quy định là có quyền lợi và nghĩa vụ lao động
- Người trong độ tuổi lao động bao gồm 2 nhóm người: nhóm thuộc lực lượng lao động (LLLĐ) và nhóm không thuộc LLLĐ

2.1 Thất nghiệp và các khái niệm liên quan

- Lực lượng lao động: là bộ phận dân số ở độ tuổi lao động có tham gia lao động và những người chưa có việc làm nhưng đang tìm việc làm
- Người có việc làm: là những người làm một việc gì đó có được trả tiền công, lợi nhuận hoặc thanh toán bằng hiện vật, hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập của gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật
- **Người thất nghiệp:** là những người ở độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nghĩa vụ lao động, mong muốn làm việc nhưng chưa tìm được việc làm

2.2 Đo lường thất nghiệp

- $LLLĐ = \text{số người có việc làm} + \text{số người thất nghiệp}$
- $\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{LLLĐ} * 100\%$
- $\text{Tỷ lệ } LLLĐ = \frac{LLLĐ}{\text{Dân số trưởng thành}} * 100\%$

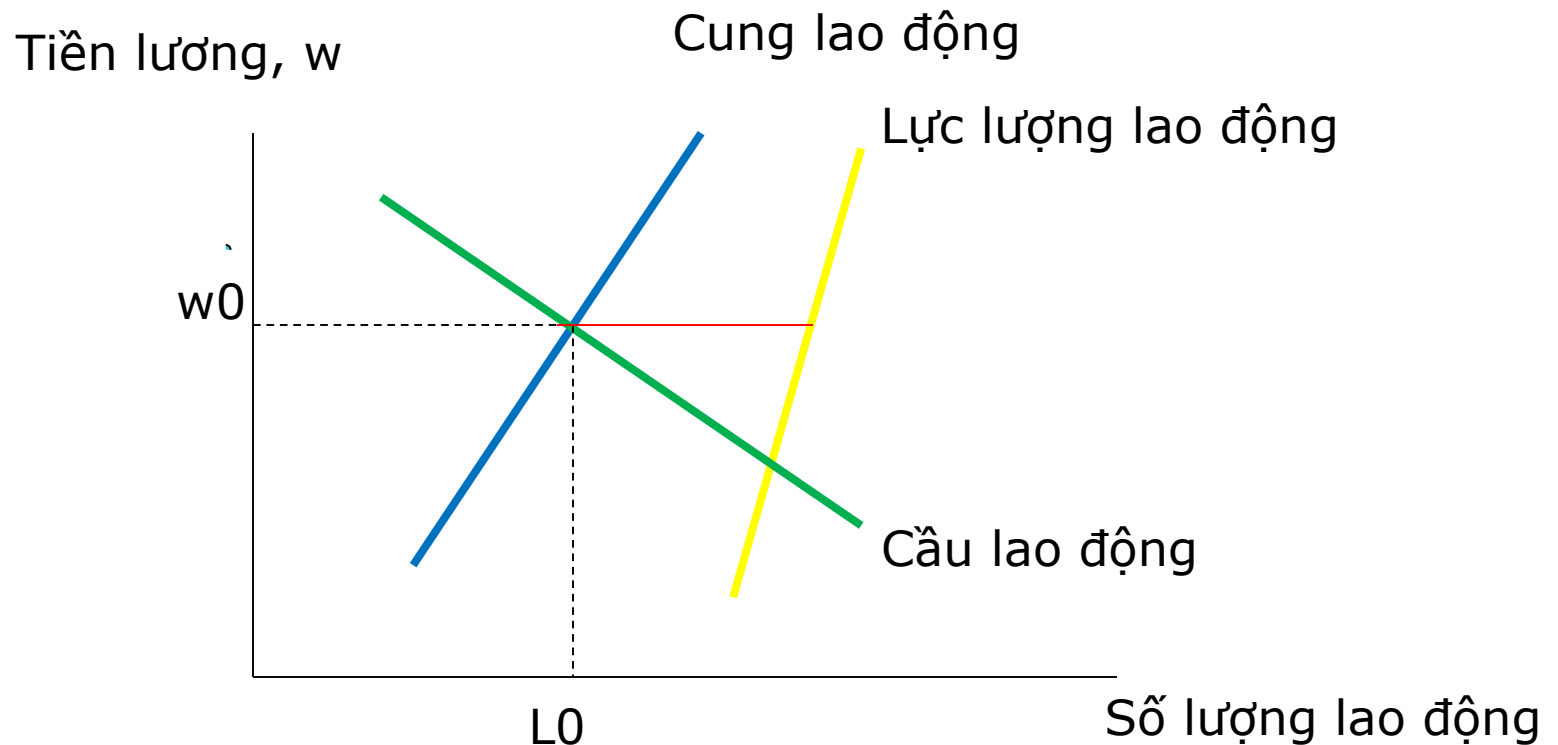
2.3 Phân loại thất nghiệp

- Theo hình thức thất nghiệp (giới tính, độ tuổi, dân tộc)
- Theo lý do thất nghiệp (mất việc, bỏ việc, tái nhập, nhập mới)
- Theo tính chất thất nghiệp (tự nguyện, không tự nguyện)
- **Theo nguồn gốc thất nghiệp: thất nghiệp tự nhiên và thất nghiệp chu kỳ**

2.3.1 Thất nghiệp tự nhiên

- Thất nghiệp tự nhiên (natural unemployment): mức thất nghiệp bình thường mà nền kinh tế phải trải qua, không mất đi trong dài hạn, tồn tại ngay cả khi thị trường lao động cân bằng (toàn dụng nguồn lực)
- Thất nghiệp tự nhiên bao gồm: thất nghiệp tạm thời(frictional unemployment), thất nghiệp cơ cấu (structural unemployment), thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển (classical unemployment)

Thất nghiệp tự nhiên



Thất nghiệp tạm thời

- Thất nghiệp tạm thời (frictional unemployment): thất nghiệp xảy ra khi có một số lao động đang trong thời gian tìm việc làm hoặc công việc khác tốt hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của mình
- Là vấn đề mang tính chất tạm thời đối với mỗi cá nhân lao động nhưng lại là vấn đề mang tính thường xuyên trên thị trường lao động và đối với một nền kinh tế



Thất nghiệp cơ cấu

- Thất nghiệp cơ cấu (structural unemployment) xuất hiện khi có sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất của một ngành
- Gắn với khả năng điều chỉnh của cung trên thị trường lao động

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

- Là loại thất nghiệp do các yếu tố ngoài thị trường tạo ra, khi tiền công bị ấn định cao hơn mức cân bằng của thị trường
- Nguyên nhân tạo ra thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển: luật tiền lương tối thiểu (*tác động từ **Chính phủ***); công đoàn (*tác động từ **người lao động***); lý thuyết tiền lương hiệu quả (*tác động từ **Doanh nghiệp***)

Thất nghiệp chu kỳ (thiếu cầu)

- Thất nghiệp chu kỳ (cyclical unemployment) xảy ra tương ứng với giai đoạn suy thoái trong chu kỳ kinh tế và sẽ mất đi trong dài hạn
- Thất nghiệp chu kỳ - “ thất nghiệp kiểu Keynes” hay là “ thất nghiệp thiếu cầu” xuất hiện khi tổng cầu không đủ để cân đối với toàn bộ sản lượng tiềm năng của nền kinh tế và gây ra suy thoái



III. Mối quan hệ giữa lạm phát - thất nghiệp

3.1 Đường Phillips trong ngắn hạn (Short –run Phillips curve)

3.2 Đường Phillips trong dài hạn (Long –run Phillips curve)

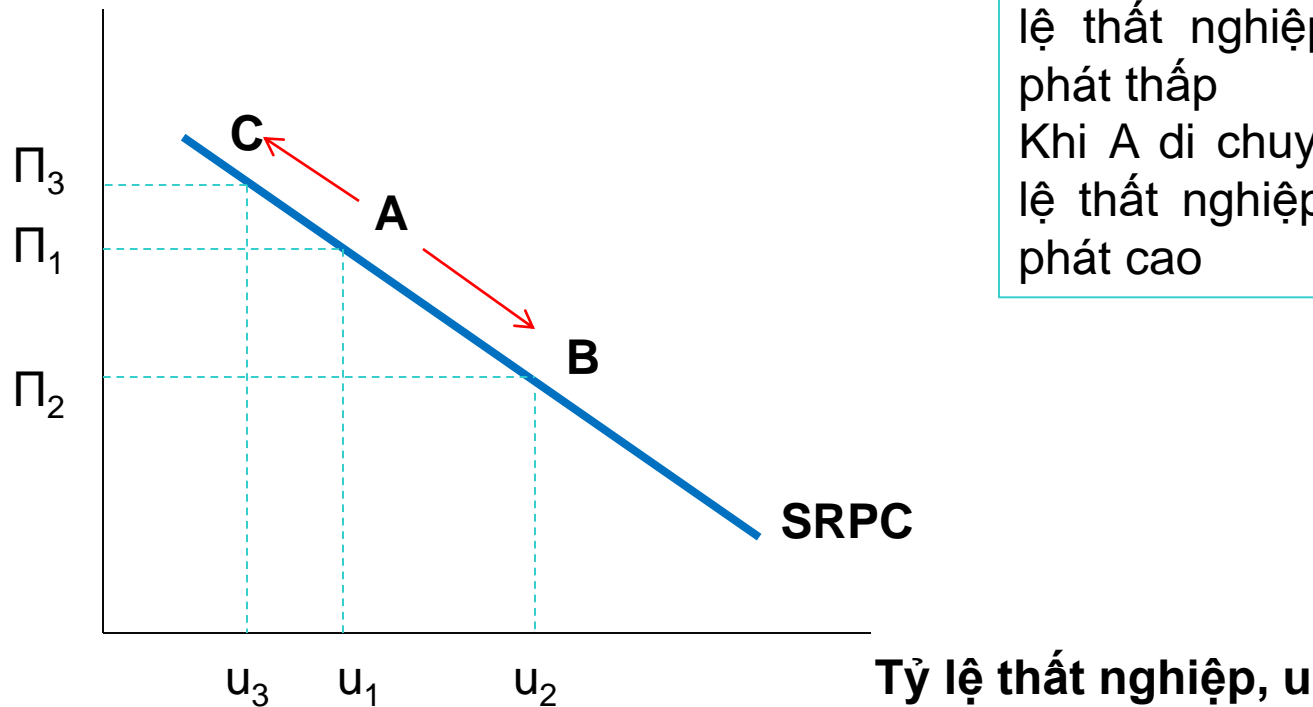


3.1 Đường Phillips trong ngắn hạn

- Đường Phillips ngắn hạn (Short - run Phillips curve – SRPC) biểu diễn mối quan hệ **ngược chiều** (đánh đổi) giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn

Đường Phillips trong ngắn hạn

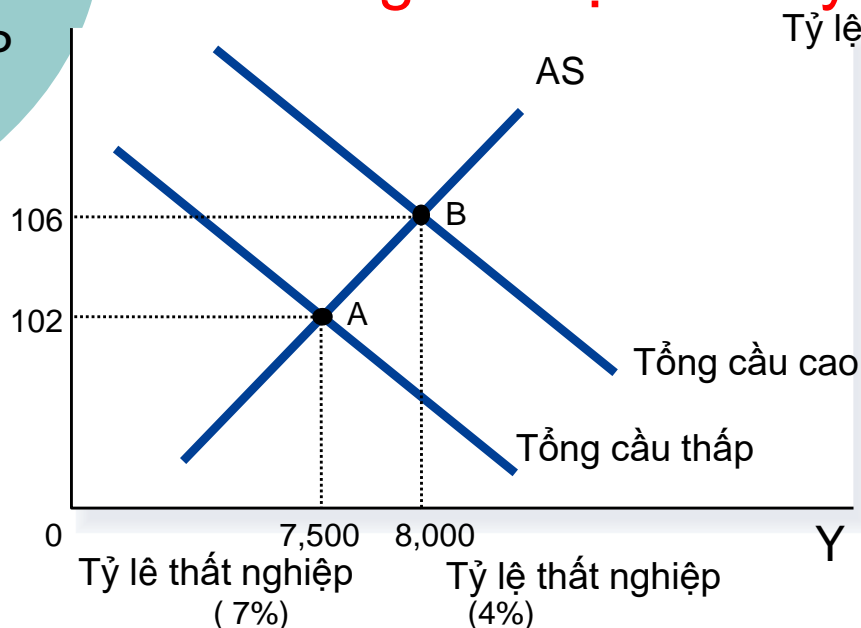
Tỷ lệ lạm phát, Π



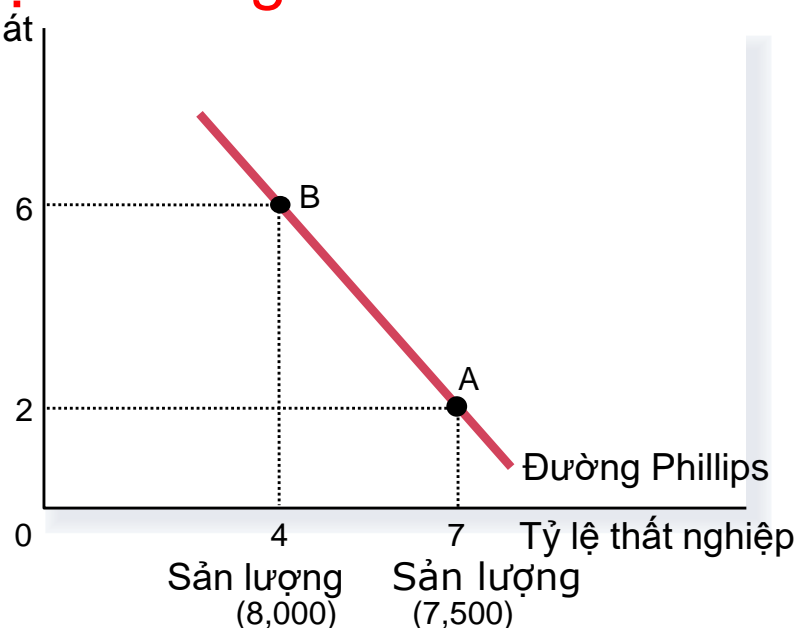
Khi A di chuyển về B: tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát thấp
Khi A di chuyển về C: tỷ lệ thất nghiệp thấp, lạm phát cao

SRPC và mô hình AS - AD

- Khi đường tổng cầu dịch chuyển, nền kinh tế di chuyển dọc đường tổng cung ngắn hạn **tương ứng với sự di chuyển dọc đường SRPC**



Mô hình AS - AD



Đường Phillips ngắn hạn

SRPC và mô hình AS - AD

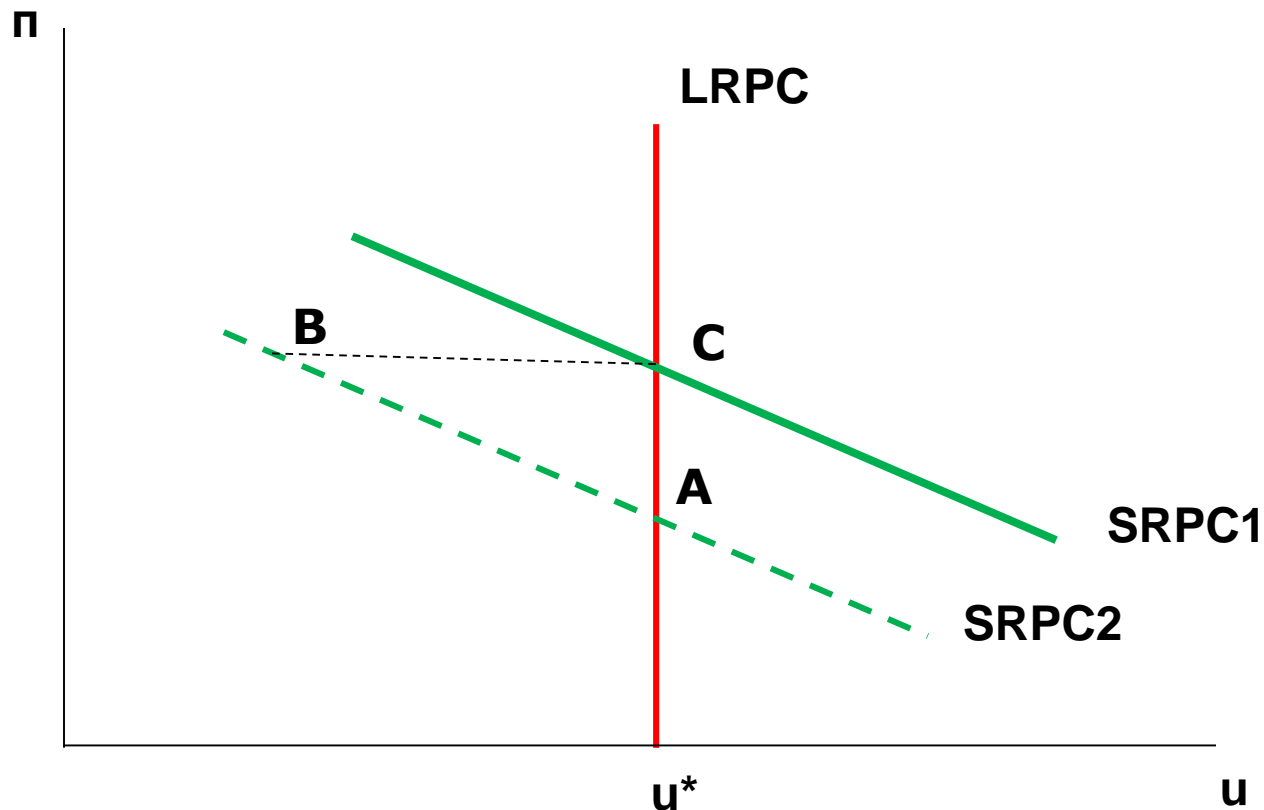
- Trong ngắn hạn chính sách tiền tệ/tài khóa làm cho các điểm trên đường Phillips **di chuyển** -> Chính Phủ luôn phải đánh đổi giữa mục tiêu lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn



Sự dịch chuyển của SRPC

- Đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển do sự thay đổi của lạm phát kỳ vọng
- Khi lạm phát kì vọng cao/thấp hơn lạm phát thực tế khiến cho đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển sang phải/ trái
- Trong dài hạn, lạm phát kỳ vọng được điều chỉnh về lạm phát thực tế

Lạm phát kỳ vọng và sự dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn



Sự dịch chuyển SRPC

- Đường Phillips ngắn hạn cũng có thể dịch chuyển do các cú sốc cung
 - Một cú sốc cung làm thay đổi chi phí sản xuất của doanh nghiệp và mức giá bán
 - Cú sốc cung làm cho đường tổng cung dịch chuyển và đường Phillips dịch chuyển.

Sự dịch chuyển SRPC

- Đường Phillips ngắn hạn cũng có thể dịch chuyển do các cú sốc cung
 - Một cú sốc cung làm thay đổi chi phí sản xuất của doanh nghiệp và mức giá bán
 - Cú sốc cung làm cho đường tổng cung dịch chuyển và đường Phillips dịch chuyển.

Sự dịch chuyển SRPC

- Với cú sốc cung ngắn hạn dịch trái (cú sốc cung bất lợi) thì đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển sang phải \rightarrow tỉ lệ thất nghiệp cao hơn, lạm phát cao hơn \rightarrow sự đánh đổi bất lợi hơn
- Với cú sốc cung ngắn hạn dịch phải (cú sốc cung có lợi) thì đường Phillips ngắn hạn dịch chuyển sang trái \rightarrow tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn, lạm phát thấp hơn \rightarrow sự đánh đổi thuận lợi hơn

3.2 Đường Phillips dài hạn

- Vào những năm 1960, Friedman và Phelps đã đưa ra kết luận rằng trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp **không** có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau
 - Do đó, đường Phillips trong dài hạn thẳng đứng tại mức thất nghiệp tự nhiên
 - CSTT/ CSTK (tác động vào AD) có thể có hiệu quả trong ngắn hạn nhưng không hiệu quả trong dài hạn

Đường Phillips dài hạn

